

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.8%	25.6%	

Hệ số nguy cơ phá sản	2.88
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

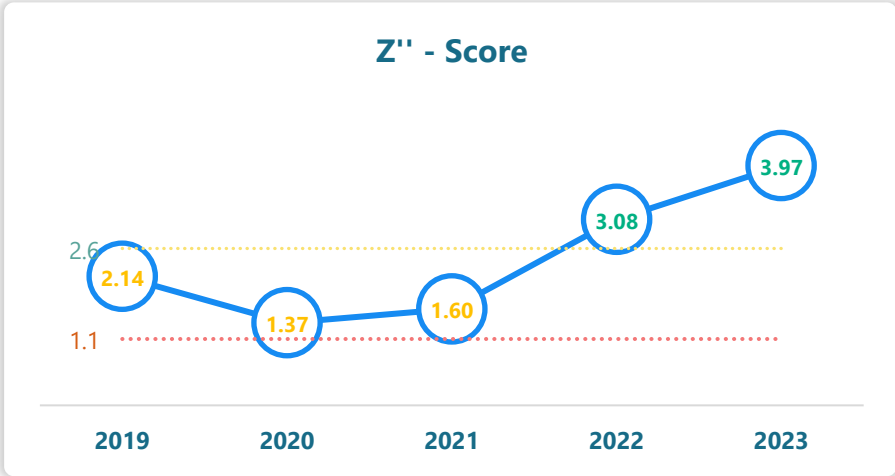
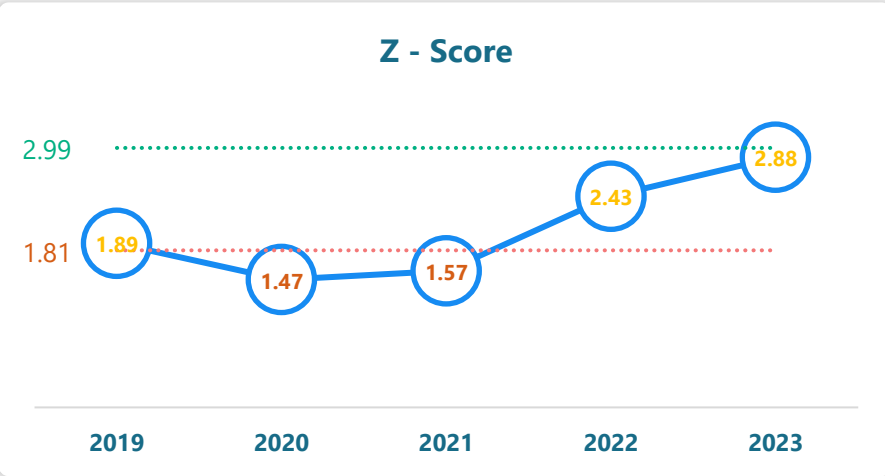
Hệ số nguy cơ phá sản	3.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	373	▲ 76.0
	tỷ VNĐ	▲ 25.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	30.6	▲ 12.4
	tỷ VNĐ	▲ 68.8%

ROE	2023	+/- YoY
	20.6%	▲ 6.2%

ROA	2023	+/- YoY
	10.8%	▲ 3.5%



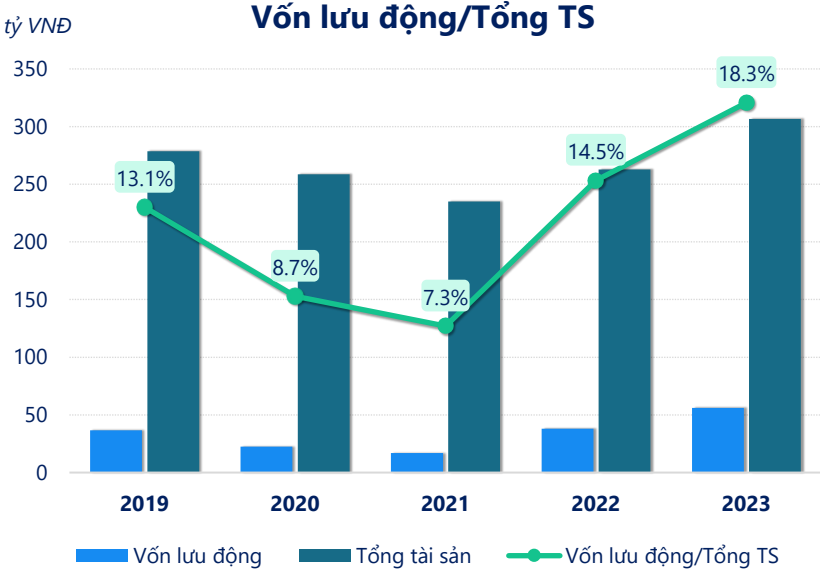
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.88 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy DTG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DTG năm 2023 đạt 3.97, cao hơn so với năm 2022 (3.08). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh DTG năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 25.4% đạt 372.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 68.8% đạt 30.64 tỷ đồng.

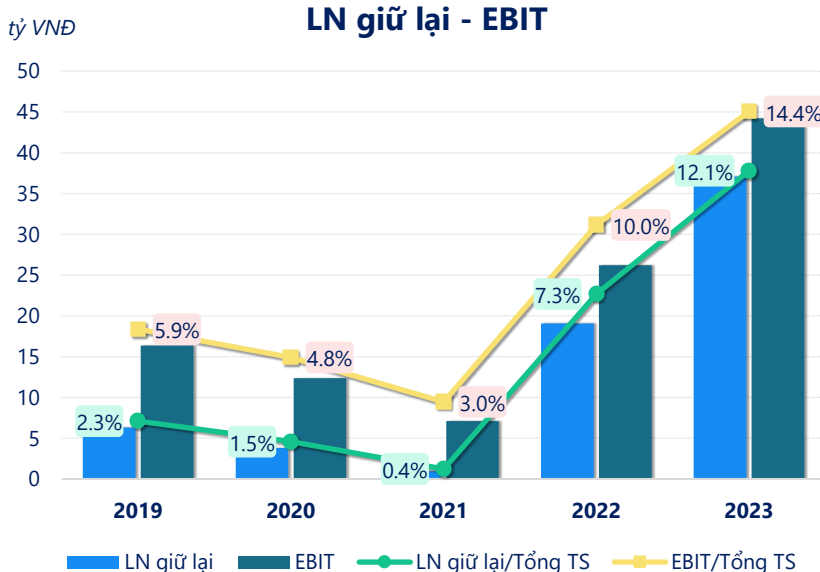
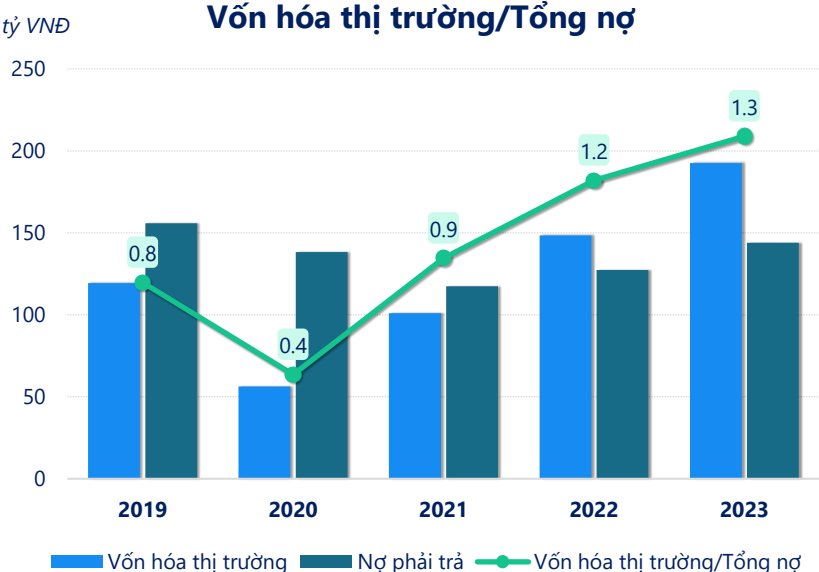
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.6% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)

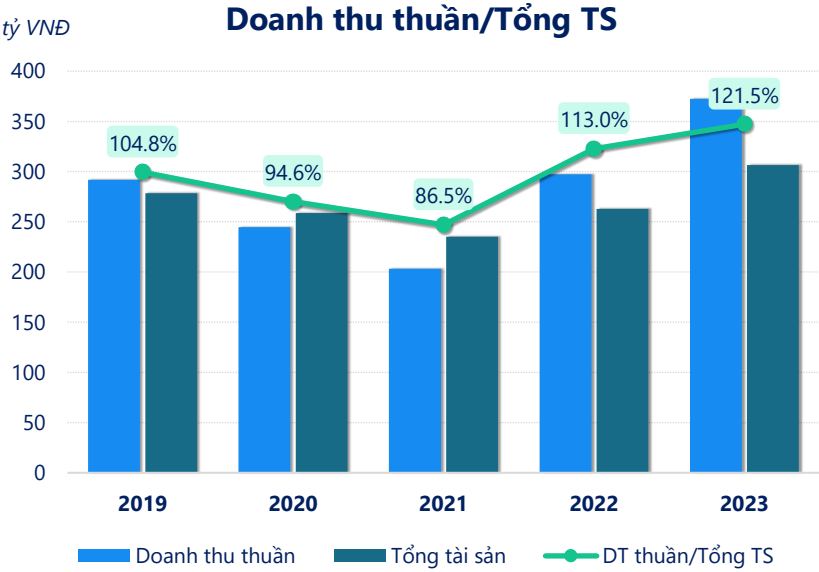


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	307	263	16.6%
Tài sản ngắn hạn	199	163	22.4%
Tiền và tương đương tiền	14.4	18.4	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.6	13.5	298%
Hàng tồn kho	131	130	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.60	-19.6%
Tài sản dài hạn	107	100	7.2%
Phải thu dài hạn	0.35	0.19	88.0%
Tài sản cố định	88.5	92.2	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.11	7.89	15.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	127	12.8%
Nợ ngắn hạn	143	125	14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	76.3	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	22.6	7.8%
Nợ dài hạn	0.73	2.77	-73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	136	20.2%
Vốn chủ sở hữu	163	135	20.5%
Vốn điều lệ	72.6	63.2	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.36	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	292	245	203	297	373
Giá vốn hàng bán	233	198	166	228	285
Lợi nhuận gộp	59.1	46.5	37.5	69.2	87.7
Doanh thu HĐTC	0.38	0.12	0.07	0.26	0.09
Chi phí TC	8.30	7.61	6.24	6.73	8.01
Chi phí lãi vay	8.06	7.38	5.97	4.85	6.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.6	15.5	10.2	16.4	14.2
Chi phí QLDN	22.6	20.7	19.4	25.7	28.5
LN thuần từ HĐKD	7.03	2.69	1.66	20.6	37.0
Lợi nhuận khác	1.28	2.27	-0.52	0.78	0.65
LN trước thuế	8.31	4.96	1.14	21.4	37.7
Lợi nhuận sau thuế	6.51	4.80	0.92	18.2	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	6.51	4.80	0.92	18.2	30.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.85	23.2	8.69	13.9	-6.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.59	-3.65	-1.23	-6.93	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.59	-11.7	-7.25	-6.50	19.5
Tiền đầu kỳ	14.9	9.58	17.5	17.9	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	-5.33	7.92	0.21	0.48	-3.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	9.58	17.5	17.7	18.4	14.4